

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ DIN CAPITAL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 6.4./2022/CV-PDB

(V/v giải trình chênh lệch giữa BCTC
Công ty lập và BCTC kiểm toán năm
2021)

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital xin giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế đến hết quý 4 năm 2021 trên BCTC Công ty lập có sự chênh lệch so với báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán như sau:

A. Báo cáo riêng:

Khoản mục	Năm 2021 (lũy kế từ đầu năm)	Năm 2021 (đã kiểm toán)	Chênh lệch
LNST thu nhập DN	5.965.049.342	5.510.137.531	454.911.811

Theo báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của Công ty mẹ năm 2021, lũy kế lợi nhuận sau thuế TNDN là 5.965.049.342 đồng. Tuy nhiên, trong báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ năm 2021 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế TNDN là 5.510.137.531 đồng, giảm 454.911.811 đồng so với báo cáo tài chính riêng của công ty trước kiểm toán. Nguyên nhân chênh lệch này là do:

- Tăng giá vốn hàng bán: 277.628.333 đồng.
- Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: 9.222.066 đồng.
- Tăng chi phí khác: 15.839.912 đồng.
- Giảm lợi nhuận trước thuế: 284.246.179 đồng.
- Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: 170.665.632 đồng.



B. Báo cáo hợp nhất:

Khoản mục	Năm 2021 (lũy kế từ đầu năm)	Năm 2021 (đã kiểm toán)	Chênh lệch
LNST thu nhập DN	2.843.364.473	2.295.785.996	547.578.477

Theo báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất năm 2021, lũy kế lợi nhuận sau thuế TNDN là 2.843.364.473 đồng. Tuy nhiên, trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế TNDN là 2.295.785.996 đồng, giảm 547.578.477 đồng so với báo cáo tài chính hợp nhất trước kiểm toán. Nguyên nhân chênh lệch này là do:

- Tăng doanh thu bán thành phẩm: 1.778.319.931 đồng.
- Tăng giá vốn hàng bán: 2.049.281.597 đồng.
- Giảm doanh thu tài chính: 6.739.725 đồng.
- Giảm chi phí hoạt động tài chính: 6.739.725 đồng.
- Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: 9.222.066 đồng
- Giảm thu nhập khác: 120.000.000 đồng.
- Tăng chi phí khác: 17.839.912 đồng.
- Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 170.665.632 đồng.
- Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 22.666.667 đồng.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital xin giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như K/g;
- HĐQT (để b/c),
- BKS (để biết);
- Ban TGD (để biết);
- Website (để công bố);
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH HĐQT

LÊ TRƯỜNG KỶ

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 – 09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 43

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Đặng Tiến Đức	Phó Chủ tịch
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Anh Long	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Trần Cảnh Thành	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Trường Kỳ, Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Đặng Tiến Đức, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số: 209/2022/BCKTHN-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022 từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này theo Báo cáo kiểm toán số 480/2021/KT-RSMHCM ngày 26 tháng 03 năm 2021.



Nguyễn Trung Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1380-2021-240-1

Nguyễn Hà Định
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2883-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.261.219.318	160.648.426.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.495.085.049	15.762.612.652
1. Tiền	111		7.495.085.049	11.681.251.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.081.361.610
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.3	3.210.950.000	1.607.770.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.580.730)	(12.760.730)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.200.000.000	1.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.916.409.044	117.347.153.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	121.590.809.612	109.856.338.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	450.371.706	4.762.122.539
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.435.222.247	6.750.228.729
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(12.559.994.521)	(4.021.536.614)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	11.057.760.244	23.693.707.368
1. Hàng tồn kho	141		11.057.760.244	23.693.707.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.581.014.981	2.237.183.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	2.178.463.378	2.061.720.592
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.790.412	211.591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	386.761.191	175.251.133
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.041.623.043	86.883.126.025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		65.897.246.282	79.281.123.776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	65.897.246.282	79.281.123.776
Nguyên giá	222		200.253.400.813	224.808.135.206
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.356.154.531)	(145.527.011.430)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.709.172.506
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	-	1.709.172.506
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.3	11.160.000.000	160.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.060.000.000	60.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.984.376.761	5.732.829.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	5.961.710.094	5.732.829.743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		22.666.667	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		222.302.842.361	247.531.552.673

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		85.773.043.607	109.565.870.063
I. Nợ ngắn hạn	310		80.804.991.007	99.066.428.963
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	41.794.309.632	51.475.739.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		827.403.293	370.715.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	535.623.040	841.596.950
4. Phải trả người lao động	314		1.644.476.644	1.739.619.557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	288.933.635	185.726.137
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	467.716.563	523.019.293
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	35.202.126.000	43.373.601.250
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.402.200	556.410.729
II. Nợ dài hạn	330		4.968.052.600	10.499.441.100
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	4.968.052.600	10.499.441.100
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.529.798.754	137.965.682.610
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	136.529.798.754	137.965.682.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		228.800.000	228.800.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.138.836.220	36.756.504.086
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.843.050.223	32.839.812.928
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.295.785.997	3.916.691.158
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		259.939.029	4.078.155.019
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		222.302.842.361	247.531.552.673



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Mẫu số B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	5.1	263.034.060.685	256.053.039.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	7.552.728
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		263.034.060.685	256.045.487.017
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	236.541.135.804	234.815.181.938
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		26.492.924.881	21.230.305.079
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	308.336.942	314.398.226
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.5	4.482.472.776	4.557.513.609
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.167.238.429	4.560.153.609
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		1.641.571.968	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	18.149.942.606	13.175.210.161
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.527.274.473	3.811.979.535
12. Thu nhập khác	31	5.7	1.228.854.321	667.093.902
13. Chi phí khác	32	5.8	233.223.043	663.921.267
14. Lợi nhuận khác	40		995.631.278	3.172.635
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.522.905.751	3.815.152.170
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1.460.471.596	76.286.771
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(22.666.667)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.085.100.822	3.738.865.399
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.295.785.997	3.916.691.158
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(210.685.175)	(177.825.759)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	258	387
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6	258	387

Phê duyệt



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.522.905.751	3.815.152.170
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.362.682.972	15.942.198.976
Các khoản dự phòng	03		8.684.147.132	528.587.058
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(217.195.322)	(528.056.336)
Chi phí lãi vay	06		3.167.238.429	4.560.153.609
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		30.519.778.962	24.318.035.477
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.722.307.778)	43.527.128.873
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.702.387.162	(285.162.509)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.432.544.295)	(14.971.524.971)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(704.156.790)	1.987.376.099
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.084.940.022)	(4.012.010.150)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.733.300.909)	(717.366.383)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(512.008.529)	(2.432.696.181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.032.907.801	47.413.780.255
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(943.327.273)	(16.824.994.620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.227.272.727	2.477.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.600.000.000)	4.689.428.182
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	700.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.912.435.763	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		146.047.129	124.667.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.257.571.654)	(8.833.625.985)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	94.711.237.500	116.010.439.852
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(101.754.101.250)	(142.130.856.502)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.170.981.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.042.863.750)	(35.291.397.650)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM	50		(8.267.527.603)	3.288.756.620
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		15.762.612.652	12.473.856.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		7.495.085.049	15.762.612.652

Phê duyệt



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

A blue ink signature of Nguyễn Thị Thảo.

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Ngày 15 tháng 05 năm 2021, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401333013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 3 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm Công ty”).

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2021 là 190 (31/12/2020 là: 204).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất, phụ gia trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép dạng hình, sợi gia cường Fiber;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Vào đầu năm 2021, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ, 4 công ty con trực tiếp và 01 đơn vị trực thuộc.

Đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital tại Quảng Ngãi	Lô CN 08 – KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

Trong năm 2021, theo Quyết định số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 05/05/2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc bán phần vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước. Ngày 07/07/2021, Công ty đã bán ra toàn bộ 839.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước. Theo đó, Công ty không còn sở hữu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước.

1.6. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1	Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%
2	Công ty TNHH MTV Rofadi	233 Điện Biên Phủ, Phường Hoà Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	233 Điện Biên Phủ, Phường Hoà Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sở kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05 năm
▪ Tài sản cố định khác	03 năm

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với dự án Tổ hợp nhà máy Gạch Bê tông khí chưng áp, sản xuất cấu kiện Bê tông đúc sẵn và Bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và giảm 50% từ năm 2016 đến năm 2024.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế TNDN.

Đối với dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chưng áp không nung ACC và bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Nhóm Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% từ năm 2023 đến năm 2031.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định theo nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 16/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ bán bê tông thương phẩm, đá, bơm bê tông và vận chuyển: 10%;
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.518.545.386	414.273.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.976.539.663	11.266.977.268
Các khoản tương đương tiền	-	4.081.361.610
Cộng	7.495.085.049	15.762.612.652

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	25.675.172.608	27.337.155.165
Công ty CP Sông Đà 5	-	9.284.390.850
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	35.557.835.280	3.065.608.650
Các đối tượng khác	60.357.801.724	70.169.183.993
Cộng	121.590.809.612	109.856.338.658

Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan -
Xem thêm mục 8

25.675.172.608	30.278.476.665
----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	20.530.730	10.950.000	9.580.730	20.530.730	7.770.000	12.760.730
Cổ phiếu CTCP Xây dựng Coteccons						
Cộng	20.530.730	10.950.000	9.580.730	20.530.730	7.770.000	12.760.730

Nhóm Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến hạn đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.200.000.000	3.200.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng	3.200.000.000	3.200.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Dài hạn:				
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000

(*) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG1929T2/01_3489. Số lượng trái phiếu: 10; mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu năm 2029, lãi suất tham chiếu +1,2%/năm. Ngày phát hành là ngày 27 tháng 09 năm 2019, ngày đáo hạn là ngày 27 tháng 9 năm 2029.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Bê tông Dinco Hà Tĩnh	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-
Cộng	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty CP Xây dựng FI DI	-	4.000.000.000
Các đối tượng khác	450.371.706	762.122.539
Cộng	450.371.706	4.762.122.539
Trong đó: trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	4.000.000.000

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.376.860.968	-	5.183.531.911	-
Bảo hiểm xã hội	139.725	-	139.725	-
Ký cược, ký quỹ	161.987.026	-	1.252.945.574	-
Lãi dự thu	236.538.493	-	84.000.780	-
Phải thu khác	659.696.035	-	229.610.739	-
Cộng	5.435.222.247	-	6.750.228.729	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	16.615.929.182	4.055.934.661	12.940.316.857	8.918.780.243
	16.615.929.182	4.055.934.661	12.940.316.857	8.918.780.243

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng không thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Thép Dana UC	707.041.000	-	Trên 3 năm	707.041.000	212.112.300	Từ 2 - 3 năm
Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Hưng Thịnh Tài	651.750.000	-	Trên 3 năm	651.750.000	195.525.000	Từ 2 - 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim (Nút mạng VT)	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng 470	364.935.000	-	Trên 3 năm	364.935.000	109.480.500	Từ 2 - 3 năm
Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng PMC	265.802.500	-	Trên 3 năm	265.802.500	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp Cầu 18 - Cienco 1	187.730.880	-	Trên 3 năm	217.292.989	-	Trên 3 năm
Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng (Hamrmoney)	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh Thu	122.080.000	-	Trên 3 năm	122.080.000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	13.057.585.632	4.055.934.661	Trên 3 năm	9.352.411.198	8.401.662.443	Trên 3 năm
Cộng	16.615.929.182	4.055.934.661		12.940.316.857	8.918.780.243	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.941.986.400	-	10.561.945.252	-
Công cụ, dụng cụ	8.623.817	-	718.151.036	-
Thành phẩm	-	-	12.324.960.952	-
Hàng hóa	107.150.027	-	88.650.128	-
Cộng	11.057.760.244	-	23.693.707.368	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.091.452.148	874.041.080
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	523.823.553	622.925.228
Phí sử dụng đường bộ	187.864.291	247.135.317
Chi phí thuê đất	150.000.000	249.167.592
Chi phí khác	225.323.386	68.451.375
Cộng	2.178.463.378	2.061.720.592
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	40.854.268	36.065.736
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	888.665.257	504.257.290
Chi phí thuê đất (*)	5.032.190.569	5.192.506.717
Cộng	5.961.710.094	5.732.829.743

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam theo Hợp đồng số 02/2012/HĐ-TLĐ, thời gian thuê đất 50 năm.

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Tịnh Phong theo Hợp đồng số 03/2019/HĐ-TLĐ ngày 25/04/2019, thời gian thuê đất 28 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
	VND					
Thuế GTGT	-	508.695.367	28.744.141.448	29.035.605.569	-	800.159.488
Thuế TNDN	258.319.524	26.927.673	1.488.403.940	1.733.300.909	27.932.344	41.437.462
Thuế TNCN	128.441.667	-	131.245.653	112.368.531	147.318.789	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	22.436.700	22.436.700	-	-
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	15.839.912	15.839.912	-	-
Cộng	386.761.191	535.623.040	30.412.067.653	30.929.551.621	175.251.133	841.596.950

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	12.423.949.064	62.917.655.267	148.442.808.900	919.608.412	104.113.563	224.808.135.206
Phân loại lại	-	(164.214.054)	164.214.054	-	-	-
Mua trong kỳ	-	41.500.000	56.801.607	119.736.364	-	218.037.971
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.434.461.808	-	-	-	-	2.434.461.808
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.791.013.141)	-	-	-	(5.791.013.141)
Thoái vốn Sơn Phước	(1.888.344.123)	(14.480.707.543)	(5.047.169.365)	-	-	(21.416.221.031)
Tại ngày 31/12/2021	12.970.066.749	42.523.220.529	143.616.655.196	1.039.344.776	104.113.563	200.253.400.813
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	9.293.771.185	46.851.063.128	88.602.972.072	732.839.060	46.365.985	145.527.011.430
Khấu hao trong kỳ	1.036.898.948	3.355.454.079	10.847.003.384	88.622.045	34.704.516	15.362.682.972
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.791.013.141)	-	-	-	(5.791.013.141)
Thoái vốn Sơn Phước	(1.888.344.123)	(14.480.707.543)	(4.373.475.064)	-	-	(20.742.526.730)
Tại ngày 31/12/2021	8.442.326.010	29.934.796.523	95.076.500.392	821.461.105	81.070.501	134.356.154.531
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	3.130.177.879	16.066.592.139	59.839.836.828	186.769.352	57.747.578	79.281.123.776
Tại ngày 31/12/2021	4.527.740.739	12.588.424.006	48.540.154.804	217.883.671	23.043.062	65.897.246.282

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 40.214.541.010 VND;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 65.951.225.668 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Xây dựng trạm Tĩnh Phong	-	1.709.172.506
Cộng	-	1.709.172.506

4.12. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	20.112.107.620	20.112.107.620	23.117.888.496	23.117.888.496
Các đối tượng khác	21.682.202.012	21.682.202.012	28.357.850.951	28.357.850.951
Cộng	41.794.309.632	41.794.309.632	51.475.739.447	51.475.739.447
Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	25.443.044	25.443.044	1.818.508.747	1.818.508.747

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trích trước lãi vay	248.811.453	166.513.046
Các khoản trích trước khác	40.122.182	19.213.091
Cộng	288.933.635	185.726.137

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Bảo hiểm Bưu điện đà Nẵng	-	193.677.450
Kinh phí công đoàn	-	13.749.629
BHXH, BHYT, BHTN	467.611.358	246.313.075
Phải trả khác	105.205	69.279.139
Cộng	467.716.563	523.019.293

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.15. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Ông Từ Chính	-	-	2.400.000.000	9.060.000.000	6.660.000.000	6.660.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	24.159.500.000	24.159.500.000	72.700.000.000	61.456.171.250	12.915.671.250	12.915.671.250
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.511.237.500	5.511.237.500	22.011.237.500	29.300.000.000	12.800.000.000	12.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.197.268.500	1.197.268.500	1.197.268.500	6.522.810.000	6.522.810.000	6.522.810.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.334.120.000	4.334.120.000	4.334.120.000	4.475.120.000	4.475.120.000	4.475.120.000
Cộng	35.202.126.000	35.202.126.000	102.642.626.000	110.814.101.250	43.373.601.250	43.373.601.250
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	825.000.000	825.000.000	-	1.197.268.500	2.022.268.500	2.022.268.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.143.052.600	4.143.052.600	-	4.334.120.000	8.477.172.600	8.477.172.600
Cộng	4.968.052.600	4.968.052.600	-	5.531.388.500	10.499.441.100	10.499.441.100
Tổng cộng	40.170.178.600	40.170.178.600	102.642.626.000	116.345.489.750	53.873.042.350	53.873.042.350

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Vay dài hạn các Ngân hàng theo từng hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017/VCB-KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	Mua máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017/VCB-KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	Mua 3 xe chuyển trôn bé tông Huyndai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/VCB-KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	Bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Xe bơm bê tông Isuzu, HT bơm Putzmeister	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	11/2019/VCB-KHDN	11/01/2019	3.300.000.000	11/01/2019	Mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,8% cố định trong 36 tháng đầu. Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định thì Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Margin	150% lãi suất nợ trong hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017- HĐCVĐADT/ NHCT480- PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	Mua 1 Trạm trộn bê tông, 3 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 1 máy xúc lật bánh lốp	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017- HĐCVĐADT/ NHCT480- PACIFIC DINCO	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	Mua 1 xe bơm bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2019- HĐCVĐAT/NH CT480- PACIFIC DINCO	13/09/2019	4.893.712.600	31/10/2019	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư 01 Xe bơm bê tông hiệu Mercedes-Benz Áo 4140, sản xuất năm 2014.	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4%/năm theo chương trình cho vay trung hạn lãi suất cố định 2 năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	03/2019- HĐCVĐAT/NH CT480- PACIFIC DINCO	15/11/2019	3.376.000.000	17/12/2019	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư 01 Xe bơm bê tông Putzmeister BSF 38-5.16H	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4%/năm theo chương trình cho vay trung hạn lãi suất cố định 2 năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2019- HĐCVĐAT/NH CT480- PACIFIC DINCO	11/09/2019	2.386.000.000	25/09/2019	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án 04 xe ô tô trộn bê tông hiệu HINO	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Tài sản hình thành từ vốn vay	9,4%/năm theo chương trình cho vay trung hạn lãi suất cố định 2 năm	150% lãi suất nợ trong hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND		
Số dư tại 01/01/2020	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	44.361.971.866	4.430.436.438	145.923.431.809	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.916.691.158	(177.825.759)	3.738.865.399	
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.525.633.598)	-	(2.525.633.598)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.909.981.000)	(261.000.000)	(9.170.981.000)	
Lãi bán cho công ty mẹ	-	-	-	-	(86.544.340)	86.544.340	-	
Số dư tại 01/01/2021	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	36.756.504.086	4.078.155.019	137.965.682.610	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.295.785.997	10.182.714	2.305.968.711	
Ảnh hưởng thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	(3.741.852.567)	(3.741.852.567)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	86.546.137	(86.546.137)	-	
Số dư tại ngày 31/12/2021	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	39.138.836.220	259.939.029	136.529.798.754	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Xây dựng Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	89.099.810.000	89.099.810.000

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.909.981</i>	<i>8.909.981</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.909.981</i>	<i>8.909.981</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000VND/cổ phần		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.295.785.997	3.916.691.158
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	470.002.939
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	2.295.785.997	3.446.688.219
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	8.909.981	8.909.981
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	258	387

4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.295.785.997	3.916.691.158
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	470.002.939
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.295.785.997	3.446.688.219
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.909.981	8.909.981
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	258	387

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh trừ quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế được trích theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2021.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Nghị quyết ĐHĐCĐ cũng như điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích quỹ.

4.16.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	7.752.997.505
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2021	7.752.997.505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty Mỹ thuật Ứng dụng Tư vấn Thiết kế & Xây dựng Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	546.696.850	546.696.850

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	215.746.888.132	224.137.780.701
Doanh thu bán hàng hóa	46.103.919.102	30.592.775.625
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.183.253.451	1.322.483.419
Cộng	263.034.060.685	256.053.039.745
Trong đó: doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	60.871.776.782	74.055.518.136

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giảm giá hàng bán	-	7.552.728
Cộng	-	7.552.728

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	189.680.485.675	213.825.547.214
Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.023.153.239	19.719.134.007
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	837.496.890	906.529.354
Chi phí sản xuất trong thời gian tạm dừng hoạt động Công ty con Sơn Phước	-	363.971.363
Cộng	236.541.135.804	234.815.181.938

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	308.336.942	314.398.226
Cộng	308.336.942	314.398.226

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	3.167.238.429	4.560.153.609
Lỗ thoái vốn công ty con	1.318.414.347	-
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.180.000)	(2.640.000)
Cộng	4.482.472.776	4.557.513.609

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.240.339.398	6.126.564.452
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.172.952.524	283.109.668
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.001.280.656	1.229.091.954
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(129.008.735)	(116.197.321)
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.816.335.867	647.424.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.282.531.779	3.831.541.098
Chi phí bằng tiền khác	1.765.511.117	1.173.675.931
Cộng	18.149.942.606	13.175.210.161

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.227.272.727	666.899.950
Thu nhập khác	1.581.594	193.952
Cộng	1.228.854.321	667.093.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	51.769.312	134.738.035
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	446.126.216
Chi phí khác	181.453.731	83.057.016
Cộng	233.223.043	663.921.267

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.137.203.172	155.888.593.022
Chi phí nhân công	24.800.959.146	28.204.053.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.367.349.639	15.942.198.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.232.202.795	24.418.272.967
Chi phí khác bằng tiền	2.935.667.038	3.243.370.332
Cộng	195.473.381.790	227.696.488.942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	3.522.905.751	3.815.152.170
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.121.275.906	1.311.971.320
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	395.953.327	574.221.324
- Phần khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	353.749.996	353.749.996
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	384.000.000	384.000.000
- Khoản lỗ tại Công ty con	945.824.903	-
- Ảnh hưởng từ giao dịch thoái vốn Công ty con	2.928.414.347	-
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch bán TSCĐ	113.333.333	-
Điều chỉnh giảm	-	1.451.857.437
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	839.000.000
- Thu nhập từ hoạt động bán hàng và hoạt động khác	-	15.494.980.053
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	(14.882.122.616)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	8.644.181.657	3.675.266.053
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi	1.211.705.283	4.716.264.264
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi	7.432.476.374	17.107.943
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động được ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.607.665.803	617.615.998
- Chi phí thuế TNDN hoạt động được ưu đãi	121.170.528	471.626.726
- Chi phí thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi	1.486.495.275	145.989.272
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động kinh doanh được ưu đãi	109.718.396	513.959.540
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	31.096.937
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP	37.475.811	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.460.471.596	76.286.771
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.460.471.596	72.559.521
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	3.727.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	94.711.237.500	116.010.439.852
Cộng	<u>94.711.237.500</u>	<u>116.010.439.852</u>

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	101.754.101.250	142.130.856.502
Cộng	<u>101.754.101.250</u>	<u>142.130.856.502</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm;
- Thương mại;
- Dịch vụ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	215.746.888.132	224.137.780.701	46.103.919.102	30.592.775.625	1.183.253.451	1.322.483.419	263.034.060.685	256.053.039.745
Cộng	215.746.888.132	224.137.780.701	46.103.919.102	30.592.775.625	1.183.253.451	1.322.483.419	263.034.060.685	256.053.039.745
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Giảm trừ doanh thu	-	7.552.728	-	-	-	-	-	7.552.728
Giá vốn	189.680.485.675	213.825.547.214	46.023.153.239	19.719.134.007	837.496.890	1.270.500.717	236.541.135.804	234.815.181.938
Kết quả của bộ phận	26.066.402.457	10.304.680.759	80.765.863	10.873.641.618	345.756.561	51.982.702	26.492.924.881	21.230.305.079
Chi phí không phân bổ							19.791.514.574	13.175.210.161
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							6.701.410.307	8.055.094.918
Thu nhập tài chính							308.336.942	314.398.226
Chi phí tài chính							4.482.472.776	4.557.513.609
Thu nhập thuần khác							995.631.278	3.172.635
Lợi nhuận trước thuế							3.522.905.751	3.815.152.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.437.804.929	76.286.771
Lợi nhuận sau thuế							2.085.100.822	3.738.865.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bé tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tài sản của bộ phận	186.436.193.323	215.456.390.957	-	-	-	-	186.436.193.323	215.456.390.957
Tài sản không phân bổ							35.866.649.038	32.075.161.716
Tổng tài sản							222.302.842.361	247.531.552.673

	Bé tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ phải trả của bộ phận	82.791.891.525	105.719.497.397	-	-	-	-	82.791.891.525	105.719.497.397
Nợ phải trả không phân bổ							2.981.152.082	3.846.372.666
Tổng nợ phải trả							85.773.043.607	109.565.870.063

	Bé tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí mua sắm tài sản	943.327.273	15.884.017.159	-	-	-	-	943.327.273	15.884.017.159
Chi phí khấu hao	15.362.682.972	15.942.198.976	-	-	-	-	15.362.682.972	15.942.198.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI
3. Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng
4. Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Ân Điển
5. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
 Công ty con của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
 Chung nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý là thành viên HĐQT
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	25.675.172.608	27.337.155.165
Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI	-	2.941.321.500
	25.675.172.608	30.278.476.665
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI	-	4.000.000.000
	-	4.000.000.000
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	-	1.693.070.066
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng	15.011.040	12.219.680
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Ân Điển	10.432.004	113.219.001
	25.443.044	1.818.508.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	60.863.501.537	73.415.403.415
Công ty Cổ phần Xây dựng FI DI	8.275.245	640.114.721
Cộng - Xem thêm mục 5.1	<u>60.871.776.782</u>	<u>74.055.518.136</u>
	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	360.000.000	6.520.687.576
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng	43.420.000	46.526.057
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Ân Điện	425.373.688	1.292.652.677
Cộng	<u>828.793.688</u>	<u>7.859.866.310</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm Công ty được chi tiết như sau:

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	72.000.000	108.000.000
Ông Đặng Tiến Đức	685.452.191	657.583.834
Ông Lê Trường Kỳ	108.000.000	84.000.000
Ông Đinh Ngọc Đạm	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Văn Triều	309.216.837	292.563.750
Bà Nguyễn Thị Thảo	234.207.955	221.755.416
Cộng	<u>1.552.876.983</u>	<u>1.507.903.000</u>

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Ông Lê Anh Long	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	36.000.000	36.000.000
Ông Chu Văn Tuấn	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Quang Trung	-	12.000.000
Ông Trần Cảnh Thành	36.000.000	24.000.000
Cộng	<u>168.000.000</u>	<u>168.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 31/12/2021, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Công ty (%)	Số vốn của Công ty đã góp đến ngày 31/12/2021 VND	Số vốn Công ty còn phải góp tại ngày 31/12/2021 VND
Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago (*)	5.000.000.000	100%	-	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	100%	-	5.000.000.000

(*) Đến ngày 20/01/2022, Công ty đã góp đủ 5.000.000.000 VND cho Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago.

11. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất tại Khu công nghiệp và Hậu cần cảng Tam Hiệp và Khu công nghiệp Tịnh Phong lần lượt theo các Hợp đồng số 02/2012/HĐ-TLĐ, thời gian thuê 50 năm và Hợp đồng số 03/2019/HĐ-TLĐ, thời gian thuê 28 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	160.316.148	160.316.148
Cộng	160.316.148	160.316.148

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng